



BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY
ĐỀ MINH HỌA TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018
Môn: Lịch sử và Địa lí

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy					
	Phần I			Phần II		
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Tìm hiểu Lịch sử và Địa lí	7	3		2	2	1
Nhận thức và tư duy khoa học	7	7	1		2	
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		2	5			1
Tổng	14	12	6	2	4	2
	32			8		

*Ghi chú: Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi.
 Mỗi câu hỏi tại phần I là một lệnh hỏi. Mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi*



Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 32. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.

Câu 1. Quốc gia châu Á có siêu đô thị lớn nhất hiện nay là

- A. Nhật Bản. B. Ấn Độ. C. Trung Quốc. D. Hàn Quốc.

Câu 2. Văn bản nào sau đây là cơ sở pháp lí quốc tế khẳng định chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?

- A. Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
B. Công ước Liên hợp quốc về quyền dân sự, chính trị.
C. Luật Biên giới quốc gia Việt Nam.
D. Luật Cảnh sát biển của Việt Nam.

Câu 3. Nét văn hóa đặc sắc của cộng đồng cư dân ở vùng châu thổ sông Hồng thể hiện qua

- A. kiến trúc nhà nổi. B. hệ thống kênh rạch
C. sân khấu cải lương. D. nghệ thuật ca trù

Câu 4. Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ sông Cửu Long là

- A. số ngày rét đậm, rét hại tăng nhanh. B. mực nước biển có xu hướng giảm.
C. mùa bão bắt đầu sớm, kết thúc muộn. D. các đợt hạn hán ngày càng gia tăng.

Câu 5. Biện pháp ứng phó với thực dân Pháp của Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ sau ngày 2/9/1945 đến trước khi kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 là

- A. kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ.
B. hòa với thực dân Pháp ở Nam Bộ, đuổi quân Tưởng ở Bắc Bộ.
C. phát động kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.
D. kiên quyết chống lại nếu thực dân Pháp đem quân ra miền Bắc.

Câu 6. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ (1954-1975), thắng lợi quân sự mở đầu cho phong trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam là

- A. Ấp Bắc (1963). B. An Lão (1964). C. Vạn Tường (1965). D. Tây Nguyên (1975).

Câu 7. Lĩnh vực nào sau đây là trọng tâm của đường lối đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986)?

- A. Chính trị. B. Xã hội. C. Văn hóa. D. Kinh tế.

Câu 8. Sự kiện nào sau đây đánh dấu bước đầu trong hành trình hội nhập của Việt Nam với khu vực từ năm 1991 đến nay?

- A. Gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
B. Trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc.
C. Tham gia Diễn đàn Hợp tác Á – Âu (ASEM).
D. Gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Câu 9. Năm 2020, Việt Nam đã cơ bản hoàn thành mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về

- A. thực hiện “người cày có ruộng”. B. xóa mù chữ trong nhân dân.
C. xóa bỏ bất bình đẳng giới. D. xóa đói, giảm nghèo.

Câu 10. Để đưa nước Mĩ thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, Tổng thống Rudoven đã

- A. thực hiện xâm lược các nước khác. B. kêu gọi giúp đỡ từ các nước khác.
C. tăng cường chi phí cho quân sự. D. thực hiện Chính sách mới.

Câu 11. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) là

- A. mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa với các nước đế quốc.
B. thái độ dung dưỡng của các nước đế quốc đối với phát xít Đức.
C. sự bùng nổ của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933.
D. mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về thị trường và thuộc địa.

Câu 12. Nội dung nào sau đây là biểu hiện hành động của Mĩ và Đồng minh trong “Chiến tranh lạnh”?

- A. Duy trì hòa bình, an ninh, hợp tác giữa các nước trên thế giới.
B. Tăng cường sự hợp tác về kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân đạo.
C. Ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
D. Trùng trị mọi hành động xâm lược và phá hoại hòa bình.

Câu 13. Hai mươi năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, quốc gia nào trở thành trung tâm, kinh tế, tài chính lớn nhất thế giới?

- A. Mĩ B. Anh. C. Liên Xô. D. Nhật Bản

Câu 14. Nội dung nào sau đây phản ánh tác động tiêu cực của xu thế toàn cầu hóa?

- A. Tạo sự liên kết giữa các quốc gia trong giải quyết các vấn đề toàn cầu.
B. Tăng cường giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa giữa các quốc gia dân tộc.
C. Nguy cơ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc bị hòa tan, xói mòn.
D. Toàn cầu hóa đem lại sự hội nhập, tăng trưởng cao về kinh tế.

Câu 15. Điểm giống nhau cơ bản giữa chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” và chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam Việt Nam là

- A. đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ.
B. đều tiến hành các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định”.
C. đều được tiến hành bằng quân đội viễn chinh Mĩ.
D. đều mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Câu 16. Nguyễn Ái Quốc khẳng định “*Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta*” là do ảnh hưởng của cuộc Cách mạng

- A. tháng Mười Nga (thế kỉ XX). B. tư sản ở Bắc Mĩ (thế kỉ XVIII).
C. tư sản Pháp (thế kỉ XVIII). D. tư sản Anh (thế kỉ XVII.)

Câu 17. Sự kiện nào sau đây trực tiếp đưa đến quyết định của Đảng và Chính phủ phát động toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1946?

- A. Pháp gửi tối hậu thư đòi ta trao quyền kiểm soát Thủ đô cho chúng.
B. Đàm phán tại Hội nghị trù bị ở Đà Lạt giữa ta và Pháp thất bại.
C. Pháp đánh chiếm các tỉnh Hải Phòng, Lạng Sơn, Nam Định.
D. Quân Pháp sát hại nhân dân ta ở phố Hàng Bún - Hà Nội.

Câu 18. Lĩnh vực nào sau đây không phải là trụ cột liên kết của Cộng đồng ASEAN?

- A. Kinh tế B. Chính trị-an ninh C. Văn hóa- xã hội D. Quân sự

Câu 19. Dân tộc nào sau đây sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du nước ta?

- A. Kinh. B. Tày. C. Thái. D. Chăm.

Câu 20. Cây lương thực quan trọng nhất nước ta là

- A. lúa B. ngô. C. khoai. D. sắn

Câu 21. Các nhà máy thủy điện ở nước ta phân bố tập trung ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Nguyên
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ

Câu 22. Tuyến đường bộ huyết mạch chạy theo hướng bắc - nam ở phía đông nước ta là

- A. quốc lộ 1 B. quốc lộ 7. C. quốc lộ 4. D. đường Hồ Chí Minh

Câu 23. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đất đai B. Khí hậu C. Nguồn nước D. Địa hình

Câu 24. Thế mạnh để phát triển các ngành công nghiệp khai thác ở nước ta là

- A. tài nguyên khoáng sản đa dạng. B. lao động nhiều kinh nghiệm.
C. cơ sở hạ tầng rất phát triển. D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 25. Du lịch nước ta không phát triển theo xu hướng nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững. B. Đa dạng hóa các loại hình du lịch.
C. Chi tập trung thị trường Đông Nam Á. D. Ứng dụng công nghệ số trong du lịch.

Câu 26. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về

- A. số lượng trâu. B. số lượng bò.
C. năng suất lúa. D. diện tích điều.

Câu 27. Vùng biển của Duyên hải Nam Trung Bộ có huyện đảo nào sau đây?

- A. Lý Sơn B. Cát Bà C. Cô Tô D. Phú Quốc.

Câu 28. Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

- A. Cao su. B. Hồ tiêu. C. Điều. D. Cà phê.

Câu 29. Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa đang diễn ra ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Phát triển đô thị vệ tinh. B. Mạng lưới đô thị thưa thớt.
C. Tỷ lệ dân thành thị giảm. D. Quá trình đô thị hóa chậm.

Câu 30. Hạn chế về tự nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. mùa khô kéo dài. B. cồn cát mở rộng.
C. bão lũ thường xuyên D. gió tây khô nóng.

Câu 31. Theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, trị giá xuất khẩu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021 là 114,3 tỉ USD, cả nước là 336,1 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá xuất khẩu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ so với cả nước năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

- A. 34,3% B. 34,2% C. 34,1% D. 34,0%

Câu 32. Cho bảng số liệu

Sản lượng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2010	2021
Nuôi trồng	1,98	3,41
Khai thác	1,01	1,51
Tổng sản lượng	2,99	4,92

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2021?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn nuôi trồng.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.
- C. Tỷ trọng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.
- D. So với năm 2010, tổng sản lượng thủy sản tăng gấp 2,0 lần.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bờ thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

(“Tuyên ngôn độc lập”, Trích theo Hệ thống tư liệu Lịch sử gốc trong dạy học Lịch sử ở trường phổ thông, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội)

- a) Người soạn thảo văn bản “Tuyên ngôn độc lập” là Đại tướng Võ Nguyên Giáp.
- b) “Tuyên ngôn độc lập” là văn kiện lịch sử khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- c) Cách mạng tháng Tám năm 1945 chỉ đánh đổ được chế độ quân chủ phong kiến ở Việt Nam.
- d) Thực dân Pháp có âm mưu tái chiếm Đông Dương sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 2.

Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1989 – 2021

Năm	1989	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	64,4	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2022)

- a) Năm 2021, số dân nước ta là 98,5 triệu người đứng thứ 13 trên thế giới.
- b) Dân số tăng nhanh, trung bình mỗi năm tăng gần 1 triệu người trong giai đoạn 1989-2021.
- c) Tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm chủ yếu do thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- d) Để thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số, biểu đồ cột là thích hợp nhất.

----- HẾT -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.